TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN PHÚ** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 516/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 01 - 06 - 2018
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Hoàng Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Ngọc Đúng
2. Bà Trần Quang Cảnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh*** *tham gia phiên toà:* Bà Đặng Thị Thu Hương - Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1259/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2017 về: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Hồng Thị Tuyết Nh, sinh năm 1958
Địa chỉ: 343/18 đường Tr, phường Ph, quận T, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đăng D, sinh năm 1953
Địa chỉ: 343/18 đường Tr, phường Ph, quận T, Thành phố H.

(Bà Nh có đơn xin xét xử vắng mặt, ông D vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Hồng Thị Tuyết Nhung trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đăng D kết hôn vào năm 1979, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03/79, quyển số 01/P.13 ngày 12/01/1979 của Ủy ban nhân dân Phường 00, quận 00, Thành phố H.

Thời gian đầu sống hạnh phúc, sau đó ông D thay đổi, không quan tâm, chăm sóc vợ con như trước. Sự bất đồng về quan điểm sống nên ông D thường

xuyên đi nhậu về và dùng lời lẽ chửi bới, xúc phạm bà. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng không được, vì vậy bà yêu cầu Tòa án cho bà ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà xác định có 02 con chung tên Nguyễn Hồng S, sinh ngày 24/10/1981 và Nguyễn Hồng M sinh ngày 29/12/1983. Con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nh xác định không có.

Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn ông Nguyễn Đăng D vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có yêu cầu giải quyết vắng mặt theo qui định.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại các buổi hòa giải. Bị đơn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đều tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Việc giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử:

Bà Nh và ông D có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03/79, quyển số 01/P.13 ngày 12/01/1979 tại Ủy ban nhân dân Phường 00, Quận 00, Thành phố H nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Bà Nh trình bày: thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, ông D không làm tròn trách nhiệm làm chồng, làm cha trong gia đình. Ông D thường xuyên đi nhậu về và dùng lời lẽ chửi bới,xúc phạm bà. Bà Nh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể giải quyết được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Nh yêu cầu ly hôn với ông D.

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ nhiều lần để mời ông D lên làm việc nhưng ông D đã từ chối hợp tác chứng tỏ ông D đã không còn tha thiết níu kéo hạnh phúc gia đình với bà Nh, vì vậy Kiểm sát viên cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nh.

Căn cứ Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Hồng Thị Tuyết Nh. Về quan hệ hôn nhân bà Hồng Thị Tuyết Nh ly hôn với ông Nguyễn Đăng D, về con chung đều đã trưởng thành và bà Nh không có yêu cầu nên không xem xét, về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận, về nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03/79, quyển số 01/P.13 ngày 12/01/1979 của Ủy ban nhân dân Phường 00, quận 00, Thành phố H cho bà Hồng Thị Tuyết h và ông Nguyễn Đăng D thì quan hệ hôn nhân giữa bà Nh và ông D là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận, phù hợp với qui định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ông D hiện đang cư trú tại quận T, Thành phố H. Do đó, Tòa án nhân dân quận Tân Phú thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Ông Nguyễn Đăng D đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập đương sự, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 177, 208, 209, 210 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông D vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông D theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 16/5/2018 bà Hồng Thị Tuyết Nh có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nhung theo qui định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Xét bà Hồng Thị Tuyết Nh yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đăng D:

Theo lời trình bày của bà Nh trong quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông D thay đổi tính tình, không quan tâm, chăm sóc vợ con như trước. Sự bất đồng về quan điểm sống cùng với việc ông D thường xuyên đi nhậu về và dùng lời lẽ chửi bới, xúc phạm bà làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà và ông D đã sống ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay.

Căn cứ kết quả xác minh mâu thuẫn gia đình giữa bà Nh và ông D có nội dung sau: Cuộc sống chung của bà Nh và ông D không được hòa thuận từ năm 2014. Hai bên thường xuyên xảy ra tranh cải, bất đồng. Chi hội phụ nữ Khu phố 4 can thiệp, hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp tục diễn ra cho đến thời điểm hiện nay. Do đó, có cơ sở để xác định mâu thuẫn giữa bà Nh và ông D đã

thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nh là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà Nh xác định có 02 con chung tên Nguyễn Hồng S, sinh ngày 24/10/1981 và Nguyễn Hồng M sinh ngày 29/12/1983. Vì con chung đã trưởng thành và bà Nh không có yêu cầu nào khác nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nh xác định hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà Nh khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bà Nh phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

- Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồng Thị Tuyết Nh.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồng Thị Tuyết Nh được ly hôn với ông Nguyễn Đăng D. Quan hệ hôn nhân của bà Hồng Thị Tuyết Nh và ông Nguyễn Đăng Do (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03/79, quyển số 01/P.13 của Ủy ban nhân dân Phường 00, Quận 00, Thành phố H cấp ngày 12/01/1979) chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hồng S, sinh ngày 24/10/1981 và Nguyễn Hồng M sinh ngày 29/12/1983. Vì con chung đã trưởng thành và bà Nh không có yêu cầu nào khác nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Nh xác định hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà Nh khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí ly hôn là 300.000 đồng do bà Hồng Thị Tuyết Nh chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Nh đã nộp theo Biên lai thu số AA/2017/0010349 ngày 20/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú. Bà Nh đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3] Quyền kháng cáo: Bà Hồng Thị Tuyết Nh và ông Nguyễn Đăng D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**